

Bản án số: 79/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 03/11/2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Lệ Nga

2. Ông Hoàng Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 03 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2017/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2017/QĐXX-ST, ngày 26 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Cao Thị Bích T**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn G**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 26A, đường K, P. VT, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

(các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2017 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Cao Thị Bích T trình bày: Do mai mối nên bà và ông G tự nguyện chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng đến nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn. Hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2009 và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng gần đây hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống nên thường xuyên cự cãi, không còn tình cảm với nhau.

Bà và ông G đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn tình cảm nhưng không được mà ngày càng trở nên trầm trọng. Cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông G.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Huỳnh Đ, sinh ngày 10/12/1997, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T cam kết ly hôn không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản và nợ đối với người khác.

- ***Qua lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn – ông Trần Văn G trình bày:*** Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời điểm ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, ông không tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông G cam kết ly hôn không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản và nợ đối với người khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn – bà Cao Thị Bích T yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Trần Văn G nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn và các vấn đề khác:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông G thống nhất xác định ông, bà tự nguyện chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng đến nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc xác lập mối quan hệ hôn nhân trên thực hiện không đúng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ

hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “*về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình*”, quyết định không công nhận bà T và ông G là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Bà T và ông G thống nhất xác định có 01 người con chung tên Trần Huỳnh Đ, sinh ngày 10/12/1997, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông G thống nhất xác định quá trình chung sống cho đến nay, hai người không có tạo lập tài sản chung cũng như không có nợ cá nhân, tổ chức nào khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn – bà Cao Thị Bích T phải chịu nghĩa vụ nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 11, 14, 91 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam “*về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình*”;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH124, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Cao Thị Bích T và ông Trần Văn G là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Bà T và ông G xác định có 01 người con chung tên Trần Huỳnh Đ, sinh ngày 10/12/1997, đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Bà T và ông G xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà Cao Thị Bích T phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009531 ngày 05/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, nên bà T không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Đức Luân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Lệ Nga

Hoàng Minh Châu

Đào Đức Luân